

## BỘ TIÊU CHUẨN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

DỰ THẢO CHO THAM VẤN  
RỘNG RÃI



Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững (VFCS)



46 Duc Thang Str., Bac Tu Liem Dist., Hanoi, VIET NAM



(+84) 2466857688



[vfco.vietnam@vafs.gov.vn](mailto:vfco.vietnam@vafs.gov.vn)



[www.vfcs.org.vn](http://www.vfcs.org.vn)



**Thông tin bản quyền**

© VFCS 2023

Tài liệu này thuộc bản quyền của Hệ thống Chứng chỉ rừng Quốc gia (VFCS). Có thể truy cập miễn phí tài liệu này tại trang web của Cục Lâm nghiệp hoặc liên hệ trực tiếp Văn phòng Chứng chỉ rừng.

Tất cả các phần trong tài liệu này đều được bảo vệ bản quyền; nghiêm cấm thay đổi; chỉnh sửa; hay tái xuất bản dưới mọi hình thức hay phương tiện nào vì mục đích thương mại mà chưa được sự cho phép từ Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

|                     |   |
|---------------------|---|
| Tên tài liệu:       | Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững       |
| Mã tài liệu:        | VFCS/PEFC ST 1003:2023                    |
| Phê duyệt bởi:      | Văn phòng chứng chỉ quản lý rừng bền vững |
| Ngày ban hành:      | 6/9/2019                                  |
| Ngày có hiệu lực:   | 6/9/2019                                  |
| Ngày sửa đổi lần 1: | ..... 2023                                |

**MỤC LỤC**

|   |    |
|---|----|
| I. GIỚI THIỆU CHUNG .....   | 6  |
| II. CĂN CỨ BAN HÀNH .....   | 6  |
| III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG .....   | 7  |
| IV. GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ VÀ CÁCH DIỄN ĐẠT YÊU CẦU TRONG BỘ TIÊU CHUẨN.....      | 7  |
| 4.1. Giải thích thuật ngữ.....  | 7  |
| 4.2. Giải thích cách diễn đạt từ ngữ trong Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững: ... | 18 |
| V. CÁC YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG .....                                       | 18 |
| PHỤ LỤC A: QUẢN LÝ BỀN VỮNG LÂM SẢN NGOÀI GỖ .....                                  | 30 |

**DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

|         |  |
|---------|--|
| CCR     | Chứng chỉ rừng                               |
| CRN     | Chủ rừng nhỏ                                 |
| FSC     | Hội đồng quản trị rừng                       |
| HTX     | Hợp tác xã                                   |
| KHLN    | Khoa học lâm nghiệp                          |
| NN&PTNT | Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn          |
| PEFC    | Chương trình chứng nhận chứng chỉ rừng       |
| QLRBV   | Quản lý rừng bền vững                        |
| SFMI    | Viện Quản lý Rừng Bền vững và Chứng chỉ Rừng |
| CLN     | Cục Lâm nghiệp                               |
| TCVN    | Tiêu chuẩn Việt Nam                          |
| VFCO    | Văn phòng chứng chỉ quản lý rừng bền vững    |
| VFCS    | Hệ thống Chứng chỉ rừng Quốc gia             |
| VNTLAS  | Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam        |

## I. GIỚI THIỆU

Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững được Văn phòng chứng chỉ quản lý rừng bền vững (VFCO) xây dựng và ban hành, nhằm thúc đẩy quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng ở Việt Nam. Bộ tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu về quản lý rừng bền vững (QLRBV) mà các chủ rừng phải thực hiện để được cấp chứng chỉ QLRBV theo Hệ thống Chứng chỉ rừng quốc gia (VFCS). Bộ tiêu chuẩn cũng là cơ sở để các Tổ chức chứng nhận sử dụng để đánh giá và cấp chứng chỉ theo Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia.

Quá trình xây dựng bộ tiêu chuẩn tuân thủ theo nguyên tắc xây dựng độc lập, có sự tham gia của các bên liên quan một cách công khai, minh bạch và có sự đồng thuận của các bên tham gia. Các bước xây dựng và ban hành Bộ tiêu chuẩn tuân thủ theo quy định của pháp luật Việt Nam và Quy trình xây dựng tiêu chuẩn do Cục Lâm nghiệp phê duyệt và dựa trên các yêu cầu trong Quy trình xây dựng tiêu chuẩn của Chương trình chứng nhận chứng chỉ rừng PEFC (PEFC ST 1001:2010) để được chấp nhận rộng rãi cả trong nước và quốc tế. Bộ tiêu chuẩn được xây dựng qua các giai đoạn chính như sau:

1. Xây dựng bộ nguyên tắc QLRBV của Việt Nam (1998-2014): Xây dựng bộ Nguyên tắc QLRBV của Việt Nam dựa trên bộ tiêu chuẩn QLRBV của FSC do Tổ công tác quốc gia về QLRBV và chứng chỉ rừng xây dựng, sau đó Tổng cục Lâm nghiệp (nay là Cục Lâm nghiệp) thành lập Tổ soạn thảo để rà soát, chỉnh sửa và ban hành trong Thông tư 38/2014/TT-BNNPTNT.

2. Xây dựng bộ tiêu chuẩn QLRBV VFCS ST 1003:2019 (2016-2018): Rà soát, chỉnh sửa Bộ Nguyên tắc QLRBV được ban hành kèm theo Thông tư 38/2014/TT-BNNPTNT, hài hòa với Bộ tiêu chuẩn QLRBV của PEFC (PEFC ST 1003:2010) và các yêu cầu của định nghĩa gỗ hợp pháp trong Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (VNTLAS). Bộ tiêu chuẩn được sử dụng ban hành theo Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT.

3. Sửa đổi bộ tiêu chuẩn (2023): Rà soát, sửa đổi VFCS ST 1003:2019 trên cơ sở điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn và các quy định của pháp luật có liên quan của Việt Nam sau 4 năm áp dụng. Đồng thời, điều chỉnh cho phù hợp với quy định của PEFC về sửa đổi bộ tiêu chuẩn 5 năm một lần và cập nhật những thay đổi trong bộ tiêu chuẩn PEFC ST 1003:2018. Bộ tiêu chuẩn này dự kiến là một phần của Thông tư sửa đổi Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT.

## II. CĂN CỨ BAN HÀNH

- Quyết định số 3925/QĐ-BNN-TCCB ngày 04/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 191/BNN-TCCB ngày 11/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững;

- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng và phê duyệt việc thành lập và vận hành Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia;

- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về Quản lý rừng bền vững; Thông tư số ...../2023/TT-BNNPTNT ngày /.../2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT;

- Bộ tiêu chuẩn QLRBV của Chương trình Chứng nhận Chứng chỉ rừng:PEFC ST 1001:2017; PEFC ST 1003:2010 và PEFC ST 1003:2018;

- Quyết định số 26/QĐ- TCLN-PTSXLN ngày 23/02/2023 của Tổng cục lâm nghiệp (nay là Cục Lâm nghiệp) về thành lập Tổ biên soạn xây dựng Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững.

### III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Bộ tiêu chuẩn này cung cấp các yêu cầu cho các Chủ rừng thực hiện hoạt động quản lý rừng tự nhiên, rừng trồng và lâm sản ngoài gỗ đề nghị được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo Hệ thống chứng chỉ rừng Quốc gia.

2. Bộ tiêu chuẩn này là căn cứ để các Tổ chức cấp chứng chỉ rừng áp dụng khi đánh giá và cấp chứng chỉ QLRBV theo Hệ thống chứng chỉ rừng Quốc gia.

### IV. GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ VÀ CÁCH DIỄN ĐẠT YÊU CẦU TRONG BỘ TIÊU CHUẨN

#### 4.1. Giải thích thuật ngữ

| Thuật ngữ                | Giải thích thuật ngữ  | Nguồn tham khảo  |
|--------------------------|---|--|
| An toàn lao động         | Là giải pháp phòng, chống tác động của các yếu tố nguy hiểm nhằm bảo đảm không xảy ra thương tật, tử vong đối với con người trong quá trình lao động.   | Luật an toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13, ngày 25 tháng 06 năm 2015      |
| Bảo tồn đa dạng sinh học | Là việc bảo vệ sự phong phú của các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, đặc thù hoặc đại diện; bảo vệ môi trường sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của loài hoang dã, cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; nuôi, trồng, chăm sóc loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; lưu giữ và bảo quản lâu dài các mẫu vật di truyền. | Luật Đa dạng sinh học sửa đổi 2018, số 32/VBHN-VPQH, ngày 10 tháng 12 năm 2018 |
| Biện pháp lâm sinh       | Là các biện pháp áp dụng quy trình và kỹ thuật nhằm tạo rừng và khai thác hợp lý lâm sản, bảo dưỡng và bảo vệ sức sản xuất và tái sinh rừng, bao gồm:<br>a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung;<br>b) Nuôi dưỡng, làm giàu rừng;<br>c) Cải tạo rừng tự nhiên;   | Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017                      |

| Thuật ngữ                | Giải thích thuật ngữ   | Nguồn tham khảo  |
|--------------------------|--|--|
|                          | d) Trồng rừng mới, trồng lại rừng, chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trồng.  |  |
| Các bên liên quan        | Một người, nhóm người, cộng đồng hoặc tổ chức quan tâm đến chủ đề của tiêu chuẩn.  | PEFC ST 1003:2018  |
| Chất thải                | Là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.  | Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, ngày 17 tháng 11 năm 2020  |
| Chất thải nguy hại       | Là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây nhiễm độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.   | Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, ngày 17 tháng 11 năm 2020  |
| Chất thải rắn            | Là chất thải ở thể rắn hoặc bùn thải.  | Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, ngày 17 tháng 11 năm 2020  |
| Chủ rừng                 | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ.</li> <li>2. Tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.</li> <li>3. Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng (sau đây gọi là đơn vị vũ trang).</li> <li>4. Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp.</li> <li>5. Hộ gia đình, cá nhân trong nước.</li> <li>6. Cộng đồng dân cư.</li> <li>7. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất.</li> <li>8. Các tổ chức, cá nhân liên kết sản xuất, thuê rừng, đất rừng từ chủ rừng được giao đất, cho thuê đất hợp pháp, hoặc có giấy xác nhận của chính quyền địa phương về sử dụng đất không có tranh chấp</li> </ol> | Điều 8 Luật Lâm nghiệp 2017 và các chủ thể quản lý rừng đủ điều kiện cấp chứng chỉ rừng theo bộ tiêu chuẩn QLRBV |
| Chuyển đổi rừng tự nhiên | Là hoạt động do con người trực tiếp chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ rừng tự nhiên sang đất khác hoặc rừng trồng.  | PEFC ST 1003:2018  |



| <b>Thuật ngữ</b>                | <b>Giải thích thuật ngữ</b>  | <b>Nguồn tham khảo</b>  |
|---------------------------------|--|---|
| Chứng chỉ quản lý rừng bền vững | Là văn bản công nhận một diện tích rừng nhất định đáp ứng các tiêu chí về quản lý rừng bền vững.   | Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, ngày 15 tháng 11 năm 2017  |
| Cộng đồng dân cư                | Cộng đồng dân cư gồm cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố và điểm dân cư tương tự có cùng phong tục, tập quán   | Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, ngày 15 tháng 11 năm 2017  |
| Công trình hạ tầng kỹ thuật     | Bao gồm các công trình giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, viễn thông, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang.   | Thông tư 01/2016/TT-BXD (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật)                                  |
| Công trình lâm sinh             | Là công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, được tạo thành từ việc thực hiện hoạt động đầu tư lâm sinh theo thiết kế, dự toán, gồm: khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên; cải tạo rừng tự nhiên; trồng rừng; chăm sóc rừng trồng; nuôi dưỡng rừng trồng.   | Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT, ngày 30 tháng 10 năm 2019 về Hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh |
| Cưỡng bức lao động              | Là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc các thủ đoạn khác để ép buộc người lao động phải làm việc trái ý muốn của họ.   | Bộ luật Lao động, 2019, số 45/2019/QH14, ngày 20 tháng 11 năm 2019  |
| Dịch vụ môi trường rừng         | Là hoạt động cung ứng các giá trị sử dụng của môi trường rừng. Dịch vụ môi trường rừng bao gồm:<br>1. Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối.<br>2. Điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội.<br>3. Hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh.<br>4. Bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng cho kinh doanh dịch vụ du lịch.<br>5. Cung ứng bãi đỗ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước từ rừng và các yếu tố từ môi trường, hệ sinh thái rừng để nuôi trồng thủy sản. | Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14; ngày 15 tháng 11 năm 2017  |

| <b>Thuật ngữ</b>   | <b>Giải thích thuật ngữ</b>  | <b>Nguồn tham khảo</b>  |
|--|--|---|
| Vùng đất ngập nước   | Là vùng đầm lầy, vùng đất than bùn, vùng ngập nước thường xuyên hoặc ngập nước tạm thời theo mùa, kể cả các vùng ven biển, ven đảo có độ sâu không quá 6 m khi ngăn nước thủy triều thấp nhất.   | Nghị định Số: 66/2019/NĐ-CP, ngày 29 tháng 7 năm 2019 Về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước |
| Điều ước quốc tế   | Là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài, làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế, không phụ thuộc vào tên gọi là hiệp ước, công ước, hiệp định, định ước, thỏa thuận, nghị định thư, bản ghi nhớ, công hàm trao đổi hoặc văn kiện có tên gọi khác.               | Luật Điều ước Quốc tế 2016  |
| Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất.   | Luật Đất đai, số 45/2013/QH13, ngày 19/11/2013  |
| Gỗ hợp pháp  | Là gỗ, sản phẩm gỗ được khai thác, mua bán, sản xuất phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam   | Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14; ngày 15 tháng 11 năm 2017  |
| Hành động khắc phục  | Là hành động loại bỏ nguyên nhân sự không phù hợp và ngăn ngừa tái diễn  | ISO 9001:2015   |
| Hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động lâm nghiệp                                       | Bao gồm các hành vi:<br>1. Chặt, phá, khai thác, lẩn, chiếm rừng trái quy định của pháp luật.<br>2. Đưa chất thải, hóa chất độc, chất nổ, chất cháy, chất dễ cháy, công cụ, phương tiện vào rừng trái quy định của pháp luật; chẵn, dất, thả gia súc, vật nuôi vào phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng, rừng mới trồng.<br>3. Săn, bắt, nuôi, nhốt, giết, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán động vật rừng, thu thập mẫu vật các loài thực vật | Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14; ngày 15 tháng 11 năm 2017  |

| Thuật ngữ    | Giải thích thuật ngữ   | Nguồn tham khảo  |
|--------------|--|--|
|              | <p>rừng, động vật rừng trái quy định của pháp luật.</p> <p>4. Hủy hoại tài nguyên rừng, hệ sinh thái rừng, công trình bảo vệ và phát triển rừng.</p> <p>5. Vi phạm quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; quản lý các loài ngoại lai xâm hại; dịch vụ môi trường rừng.</p> <p>6. Tàng trữ, mua bán, vận chuyển, chế biến, quảng cáo, trưng bày, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, quá cảnh lâm sản trái quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>7. Khai thác tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên khoáng sản, môi trường rừng trái quy định của pháp luật; xây dựng, đào, bới, đắp đập, ngăn dòng chảy tự nhiên và các hoạt động khác trái quy định của pháp luật làm thay đổi cấu trúc cảnh quan tự nhiên của hệ sinh thái rừng.</p> <p>8. Giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng trái quy định của pháp luật; cho phép khai thác, vận chuyển lâm sản trái quy định của pháp luật; chuyển đổi diện tích rừng, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng trái quy định của pháp luật; phân biệt đối xử về tôn giáo, tín ngưỡng và giới trong giao rừng, cho thuê rừng.</p> <p>9. Sử dụng nguyên liệu trong chế biến lâm sản trái quy định của pháp luật.</p> |  |
| Hệ sinh thái | Là quần xã sinh vật và các yếu tố phi sinh vật của một khu vực địa lý nhất định, có tác động qua lại và trao đổi vật chất với nhau   | Luật Đa dạng sinh học 2018, số 32/VBHN-VPQH, ngày 10 tháng 12 năm 2018 |
| Hóa chất     | Là đơn chất, hợp chất, hỗn hợp chất được con người khai thác hoặc tạo ra từ nguồn nguyên liệu tự nhiên, nguyên liệu nhân tạo.  | Luật hóa chất 2007, số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007          |

| <b>Thuật ngữ</b>                               | <b>Giải thích thuật ngữ</b>   | <b>Nguồn tham khảo</b>  |
|--|---|---|
| Hoạt động lâm nghiệp                           | Gồm một hoặc nhiều hoạt động quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng, chế biến và thương mại lâm sản  | Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14; ngày 15 tháng 11 năm 2017  |
| Hồ sơ lâm sản                                  | Là tài liệu về lâm sản được lưu giữ tại cơ sở sản xuất, kinh doanh lâm sản và lưu hành cùng với lâm sản trong quá trình khai thác, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, vận chuyển, chế biến, cất giữ   | Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14; ngày 15 tháng 11 năm 2017  |
| Hợp đồng lao động                              | Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, tiền lương, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.   | Bộ luật Lao động, 2019, số 45/2019/QH14, ngày 20 tháng 11 năm 2019  |
| Khu bảo tồn                                    | Là khu vực địa lý được xác lập ranh giới và phân khu chức năng để bảo tồn đa dạng sinh học.   | Luật Đa dạng sinh học sửa đổi 2018, số 32/VBHN-VPQH, ngày 10 tháng 12 năm 2018                                      |
| <b>Khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái</b> | <b>Bao gồm:</b><br>- Các hệ sinh thái rừng được bảo vệ, quý hiếm, nhạy cảm hoặc đại diện;<br>- Có đáng kể các loài đặc hữu và môi trường sống của các loài bị đe dọa, được xác định và được công nhận;<br>- Chứa nguồn gen tại chỗ nguy cấp hoặc được bảo vệ;<br>- Góp phần tạo nên những cảnh quan lớn có ý nghĩa toàn cầu, khu vực và quốc gia với phân bố và sự phong phú của các loài xuất hiện tự nhiên. | <b>PEFC ST 1003:2018</b>  |
| Lâm sản  | Là sản phẩm khai thác từ rừng bao gồm thực vật rừng, động vật rừng và các sinh vật rừng khác gồm cả gỗ, lâm sản ngoài gỗ, sản phẩm gỗ, song, mây, tre, nứa đã chế biến  | Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14; ngày 15 tháng 11 năm 2017  |
| Lâm sản ngoài gỗ                               | Bao gồm những sản phẩm có nguồn gốc sinh vật, khác gỗ, được khai thác từ rừng, đất có cây rừng và cây ở ngoài rừng  | FAO, 1999 và Trang web chính thức về lâm sản ngoài gỗ tại địa chỉ <a href="https://ntfp.org/">https://ntfp.org/</a> |
| Lập địa  | Là nơi sống của một loài hay một tập hợp loài cây dưới ảnh hưởng của tất cả các yếu tố ngoại cảnh tác động lên chúng, bao gồm khí hậu, địa hình, thổ nhưỡng và động, thực vật.  | Sổ tay hướng dẫn thực hiện quản lý rừng bền vững (Tổng cục Lâm nghiệp, 2018)  |
| Loài bản địa                                   | Loài, phân loài hoặc đơn vị phân loại thấp hơn, xuất hiện trong tự nhiên của  | Công ước Đa dạng Sinh học (CBD, 1992)   |

| <b>Thuật ngữ</b>         | <b>Giải thích thuật ngữ</b>   | <b>Nguồn tham khảo</b>   |
|--------------------------|---|--|
|                          | nó (quá khứ hoặc hiện tại) và có tiềm năng phát tán (có nghĩa là, trong phạm vi đó, tồn tại tự nhiên hoặc có tồn tại mà không cần con người chăm sóc hay đưa vào trồng một cách trực tiếp hay gián tiếp)                            |  |
| Loài đặc hữu             | Là loài sinh vật chỉ tồn tại, phát triển trong phạm vi phân bố hẹp và giới hạn trong một vùng lãnh thổ nhất định của Việt Nam mà không được ghi nhận là có ở nơi khác trên thế giới.  | Luật Đa dạng sinh học sửa đổi 2018, số 32/VBHN-VPQH, ngày 10 tháng 12 năm 2018 |
| Loài hoang dã            | Là loài động vật, thực vật, vi sinh vật và nấm sinh sống và phát triển theo quy luật  | Luật Đa dạng sinh học sửa đổi 2018, số 32/VBHN-VPQH, ngày 10 tháng 12 năm 2018 |
| Loài ngoại lai           | Là loài sinh vật xuất hiện và phát triển ở khu vực vốn không phải là môi trường sống tự nhiên của chúng   | Luật Đa dạng sinh học sửa đổi 2018, số 32/VBHN-VPQH, ngày 10 tháng 12 năm 2018 |
| Loài ngoại lai xâm hại   | Là loài ngoại lai lấn chiếm nơi sinh sống hoặc gây hại đối với các loài sinh vật bản địa, làm mất cân bằng sinh thái tại nơi chúng xuất hiện và phát triển  | Luật Đa dạng sinh học sửa đổi 2018, số 32/VBHN-VPQH, ngày 10 tháng 12 năm 2018 |
| Loài nguy cấp, quý, hiếm | Là loài hoang dã, giống cây trồng, giống vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường hoặc văn hóa-lịch sử mà số lượng còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng. | Luật Đa dạng sinh học sửa đổi 2018, số 32/VBHN-VPQH, ngày 10 tháng 12 năm 2018 |
| Nhà thầu                 | Nhà thầu là một tổ chức hoặc cá nhân có đầy đủ năng lực để thi công xây dựng công trình cho các chủ đầu tư.   |  |
| Người lao động           | Là người từ đủ 15 tuổi trở lên, có khả năng lao động, làm việc theo hợp đồng lao động, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành của người sử dụng lao động.   | Bộ luật Lao động, số 45/2019/QH14, ngày 20 tháng 11 năm 2019                   |
| Người sử dụng lao động   | Người sử dụng lao động là doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động; nếu là cá nhân thì phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.                        | Bộ luật Lao động, 2019, số 45/2019/QH14, ngày 20 tháng 11 năm 2019             |
| Nguồn gen                | Nguồn gen bao gồm các loài sinh vật, các mẫu vật di truyền trong khu bảo  | Luật Đa dạng sinh học sửa đổi 2018, số   |

| Thuật ngữ                                    | Giải thích thuật ngữ  | Nguồn tham khảo  |
|--|---|--|
|  | tồn, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, cơ sở nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và trong tự nhiên.   | 32/VBHN-VPQH, ngày 10 tháng 12 năm 2018  |
| Phân bón hóa học (còn gọi là phân bón vô cơ) | Gồm các loại phân bón được sản xuất từ nguyên liệu chính là các chất vô cơ hoặc hữu cơ tổng hợp, được xử lý qua quá trình hóa học hoặc chế biến khoáng sản;   | Nghị định số 108/2017/NĐ-CP về quản lý phân bón, ngày 20 tháng 9 năm 2017                            |
| Phân bón hữu cơ                              | Gồm các loại phân bón được sản xuất từ nguyên liệu chính là các chất hữu cơ tự nhiên (không bao gồm các chất hữu cơ tổng hợp), được xử lý thông qua quá trình vật lý (làm khô, nghiền, sàng, phối trộn, làm ẩm) hoặc sinh học (ủ, lên men, chiết);  | Nghị định số 108/2017/NĐ-CP về quản lý phân bón, ngày 20 tháng 9 năm 2017                            |
| Phân bón sinh học                            | Gồm các loại phân bón được sản xuất thông qua quá trình sinh học hoặc có nguồn gốc tự nhiên, trong thành phần có chứa một hoặc nhiều chất sinh học như axit humic, axit fulvic, axit amin, vitamin hoặc các chất sinh học khác.   | Nghị định số 108/2017/NĐ-CP về quản lý phân bón, ngày 20 tháng 9 năm 2017                            |
| Phong tục                                    | Là những thói quen trong ứng xử của cộng đồng hay những quy tắc xử sự chung được hình thành một cách tự phát trong một cộng đồng dân cư, được lưu truyền chủ yếu theo phương thức truyền miệng, được bảo đảm thực hiện bằng thói quen, bằng sức thuyết phục của chúng, bằng dư luận xã hội và bằng cả biện pháp cưỡng chế phi nhà nước  |  |
| Quản lý chất thải                            | Là quá trình phòng ngừa, giảm thiểu, giám sát, phân loại, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải  | Luật bảo vệ môi trường 72/2020/QH14; ngày 17 tháng 11 năm 2020                                       |
| Quản lý lập địa rừng trồng                   | Là toàn bộ những hoạt động lâm sinh trong quản lý rừng trồng nhằm duy trì các yếu tố cấu thành lập địa, phù hợp với điều kiện tự nhiên, đảm bảo duy trì ổn định năng suất sản xuất của lập địa. Trong giới hạn các hoạt động quản lý rừng trồng, quản lý lập địa được hiểu là quản lý độ phì đất, bao gồm tổng hợp các biện pháp kỹ thuật về xử lý thực bì trước khi trồng rừng, quản lý vật liệu hữu cơ sau khai thác, kỹ thuật làm đất, chăm sóc và quản lý | Nambiar và Brown, 1997; Sổ tay hướng dẫn thực hiện quản lý rừng bền vững (Tổng cục Lâm nghiệp, 2018) |

| Thuật ngữ                         | Giải thích thuật ngữ  | Nguồn tham khảo   |
|-----------------------------------|---|---|
|                                   | nguồn dinh dưỡng trong đất đáp ứng nhu cầu của cây rừng, nhằm duy trì và cải thiện độ phì đất và năng suất rừng trồng qua nhiều chu kỳ kinh doanh   |   |
| Quản lý rừng bền vững             | Là phương thức quản trị rừng đảm bảo đạt được các mục tiêu bảo vệ, phát triển rừng, không làm suy giảm các giá trị và nâng cao giá trị rừng, cải thiện sinh kế, bảo vệ môi trường, góp phần giữ vững quốc phòng, an ninh  | Luật Lâm nghiệp, số 16/2017/QH14, ngày 15 tháng 11 năm 2017 |
| Quyền theo phong tục/truyền thống | Là những quyền được hình thành theo truyền thống thói quen hay phong tục lâu đời, liên tục được lặp lại và đã trở thành luật lệ trong phạm vi một đơn vị địa lý hay xã hội  |   |
| Quyền sử dụng rừng                | Là quyền của chủ rừng được khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ rừng.   | Luật Lâm nghiệp, số 16/2017/QH14, ngày 15 tháng 11 năm 2017 |
| Rừng                              | Là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liên vùng từ 0,3 ha trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên.  | Luật Lâm nghiệp, số 16/2017/QH14, ngày 15 tháng 11 năm 2017 |
| Rừng đặc dụng                     | Được sử dụng chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; cung ứng dịch vụ môi trường rừng bao gồm:<br>a) Vườn quốc gia;<br>b) Khu dự trữ thiên nhiên;<br>c) Khu bảo tồn loài - sinh cảnh;<br>d) Khu bảo vệ cảnh quan bao gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; rừng tín ngưỡng; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao; | Luật Lâm nghiệp, số 16/2017/QH14, ngày 15 tháng 11 năm 2017 |

| Thuật ngữ           | Giải thích thuật ngữ   | Nguồn tham khảo   |
|---------------------|--|---|
|                     | đ) Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia  |   |
| Rừng phòng hộ       | Được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng; được phân theo mức độ xung yếu bao gồm:<br>a) Rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư; rừng phòng hộ biên giới;<br>b) Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển | Luật Lâm nghiệp, số 16/2017/QH14, ngày 15 tháng 11 năm 2017 |
| Rừng sản xuất       | Được sử dụng chủ yếu để cung cấp lâm sản; sản xuất, kinh doanh lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng  | Luật Lâm nghiệp, số 16/2017/QH14, ngày 15 tháng 11 năm 2017 |
| Rừng trồng          | Là rừng được hình thành do con người trồng mới trên đất chưa có rừng; cải tạo rừng tự nhiên; trồng lại hoặc tái sinh sau khai thác rừng trồng  | Luật Lâm nghiệp, số 16/2017/QH14, ngày 15 tháng 11 năm 2017 |
| Rừng trồng hỗn loài | Là rừng trồng có nhiều hơn một loài cây trồng xen với nhau trên một đơn vị diện tích.  |   |
| Rừng tự nhiên       | Là rừng có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh có trồng bổ sung  | Luật Lâm nghiệp, số 16/2017/QH14, ngày 15 tháng 11 năm 2017 |
| Sinh cảnh           | Là một cảnh quan địa lý được cấu thành bởi các hệ sinh thái tương tác hình thành do ảnh hưởng của những tương tác địa chất, địa hình, đất, khí hậu, sinh học và con người trong một khu vực  | IUCN  |
| Sinh kế             | Là hoạt động kiếm sống của con người thông qua việc sử dụng các nguồn lực (con người, tự nhiên, vật chất, tài chính, xã hội...) trong một môi trường dễ bị tổn thương có sự quản lý của các tổ chức, định chế, chính sách.   | Bộ Phát triển quốc tế Anh (DFIT, 1999)                      |



| <b>Thuật ngữ</b>                     | <b>Giải thích thuật ngữ</b>   | <b>Nguồn tham khảo</b>   |
|--------------------------------------|---|--|
| Sinh vật biến đổi gen                | Là sinh vật có cấu trúc di truyền bị thay đổi bằng công nghệ chuyển gen   | Luật Đa dạng sinh học sửa đổi 2018, số 32/VBHN-VPQH, ngày 10 tháng 12 năm 2018 |
| Sự không phù hợp                     | Là sự không đáp ứng một yêu cầu   | ISO 9001:2015  |
| Tài liệu lưu trữ                     | Tài liệu lưu trữ là tài liệu có giá trị phục vụ hoạt động thực tiễn, nghiên cứu khoa học, lịch sử được lựa chọn để lưu trữ. Tài liệu lưu trữ bao gồm bản gốc, bản chính; trong trường hợp không còn bản gốc, bản chính thì được thay thế bằng bản sao hợp pháp.   | Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13, ngày 11 tháng 11 năm 2011                        |
| Tập quán                             | Tập quán là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng để xác định quyền, nghĩa vụ của cá nhân, pháp nhân trong quan hệ dân sự cụ thể, được hình thành và lặp đi lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài, được thừa nhận và áp dụng rộng rãi trong một vùng, miền, dân tộc, cộng đồng dân cư hoặc trong một lĩnh vực dân sự; Trường hợp các bên không có thỏa thuận và pháp luật không quy định thì có thể áp dụng tập quán nhưng tập quán áp dụng không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật này. | Bộ luật dân sự, số: 91/2015/QH13, ngày 24 tháng 11 năm 2015                    |
| Tín ngưỡng                           | Tín ngưỡng là niềm tin của con người được thể hiện thông qua những lễ nghi gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống để mang lại sự bình an về tinh thần cho cá nhân và cộng đồng   | Luật Tín ngưỡng, tôn giáo, số 02/2016/QH14; ngày 18 tháng 11 năm 2016          |
| Tranh chấp đất đai                   | Là tranh chấp về quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất giữa hai hoặc nhiều bên trong quan hệ đất đai.   | Luật đất đai 2013, số 45/2013/QH13, ngày 29 tháng 11 năm 2013                  |
| Tri thức bản địa (kiến thức bản địa) | Là tri thức địa phương, là nền tảng cơ bản cho việc thiết lập các quyết định liên quan đến địa phương trên mọi lĩnh vực của cuộc sống đương đại bao gồm quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, dinh dưỡng, thức ăn, y tế, giáo dục và trong các hoạt động xã hội và cộng đồng. Tri thức bản địa còn có cung cấp các chiến lược nhằm giải quyết các vấn đề đặt ra cho cộng đồng dân cư địa phương   | World Bank, 1998. Indigenous knowledge for development: a framework for action |

| Thuật ngữ        | Giải thích thuật ngữ   | Nguồn tham khảo  |
|------------------|--|--|
| Vệ sinh lao động | Là giải pháp phòng, chống tác động của yếu tố có hại gây bệnh tật, làm suy giảm sức khỏe cho con người trong quá trình lao động. | Luật an toàn, vệ sinh lao động năm 2015, số 84/2015/QH13 ngày 25 tháng 06 năm 2015 |

#### 4.2. Giải thích cách diễn đạt các từ ngữ trong Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững:

Các từ ngữ diễn đạt yêu cầu của của Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững được dựa trên các quy định của Chi thị ISO/IEC, Phần 2, Quy tắc về cấu trúc và soạn thảo các tiêu chuẩn quốc tế.

| Chỉ dẫn     | Hình thức bằng lời                    | Giải thích   |
|-------------|---------------------------------------|--|
| Yêu cầu     | “Phải”,<br>“Không phải”               | Các cụm từ "phải" và "không phải" biểu thị các yêu cầu cần phải tuân theo chặt chẽ để đảm bảo tuân thủ với tài liệu và không cho phép sai lệch.  |
| Khuyến nghị | “Nên”,<br>“Không nên”                 | Các cụm từ "nên" và "không nên" biểu thị rằng trong các khả năng có thể, có một khả năng được khuyến nghị là phù hợp hơn, mà không đề cập đến hoặc loại trừ các khả năng khác, hoặc biểu thị một chu trình hành động nhất định nào đó cần được ưu tiên song không cần thiết phải là bắt buộc, hoặc biểu thị (theo nghĩa phủ định) một khả năng hay một chu trình hành động nhất định nào đó bị phản đối nhưng không phải là bị ngăn cấm. |
| Cho phép    | “Có thể”, “Không cần”                 | Các cụm từ "có thể" và "không cần" biểu thị một chu trình hành động được phép trong phạm vi tài liệu.  |
| Khả năng    | “Có khả năng”,<br>“Không có khả năng” | Các cụm từ "có khả năng" và "không có khả năng" biểu thị khả năng một điều gì đó xảy ra.   |

## V. CÁC YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

| Nguyên tắc/Tiêu chí  | Chỉ số  |
|--|---|
| <b>NGUYÊN TẮC 1: TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VÀ CÁC ĐIỀU ƯỚC, HIỆP ƯỚC QUỐC TẾ</b> |   |
| <b>1.1. Chủ rừng thực hiện đúng quy định của pháp luật về quyền sử dụng đất và rừng</b>    | 1.1.1. Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, giao rừng hoặc hợp đồng thuê đất, thuê rừng hoặc giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; |
|  | 1.1.2. Trường hợp đất được sử dụng theo quyền phong tục hoặc truyền thống, <b>không có tranh chấp phải được chính quyền địa phương</b> xác nhận bằng văn bản;                               |
|  | 1.1.3. Ranh giới đất và rừng phải được xác định rõ trên bản đồ và trên thực địa.  |

| Nguyên tắc/Tiêu chí   | Chỉ số   |
|---|--|
| <p><b>1.2. Chủ rừng phải thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao hoặc giấy phép đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật</b></p> | 1.2.1. Thực hiện <b>theo chức năng, nhiệm vụ và ngành nghề</b> sản xuất, kinh doanh <b>theo quy định pháp luật</b> ;   |
|   | 1.2.2. Trường hợp chưa trả hết các khoản phải nộp thì chủ rừng phải có kế hoạch hoàn trả và được cơ quan chức năng xác nhận;   |
|   | 1.2.3. Lưu trữ, cập nhật hồ sơ, chứng từ liên quan đến hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh, dịch vụ của chủ rừng <b>theo quy định của pháp luật</b> ;   |
|   | 1.2.4. Có và thực hiện các biện pháp phòng chống tham nhũng.   |
| <p><b>1.3. Chủ rừng phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về quản lý rừng bền vững và nguồn gốc gỗ hợp pháp</b></p>                    | 1.3.1. Xây dựng phương án, quản lý rừng bền vững <b>theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp</b> ;  |
|   | 1.3.2. Công khai tóm tắt <b>các nội dung chính của</b> phương án QLRBV, nhưng có thể không công bố thông tin cá nhân và kinh doanh cần giữ bí mật của chủ rừng và các thông tin khác cần bảo mật theo luật hiện hành;  |
|   | 1.3.3. Nội dung phương án quản lý rừng bền vững phải bao gồm các thông tin: hiện trạng đơn vị quản lý, mục tiêu dài hạn, trữ lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ được phép khai thác, kế hoạch điều chỉnh, biện pháp và phương tiện để giảm thiểu nguy cơ suy thoái và các tác động tiêu cực đến hệ sinh thái rừng và cần ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong lập kế hoạch quản lý;   |
|   | 1.3.4. Có biện pháp ngăn chặn các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động lâm nghiệp;  |
|   | 1.3.5. Phối hợp với các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương để xác định, kiểm soát và ngăn chặn <b>hành vi bị cấm trong các hoạt động lâm nghiệp</b> ;   |
|   | 1.3.6. Tuân thủ quy định về nuôi, trồng, khai thác, sử dụng, buôn bán động vật, thực vật theo quy định của pháp luật;  |
|   | 1.3.7. Tuân thủ quy định về hồ sơ, trình tự, quy trình khai thác và quản lý lâm sản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;  |
|   | 1.3.8. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu về các <b>hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động lâm nghiệp</b> trong tối thiểu 5 năm gần nhất.  |
| <p><b>1.4. Chủ rừng phải đáp ứng những yêu cầu trong các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam tham gia</b></p>                         | <p>1.4.1. Hiểu và <b>tuân thủ</b> các điều ước quốc tế mà <b>Việt Nam tham gia, bao gồm:</b> các công ước cơ bản của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), <b>Công ước về quyền của người dân tộc (ILO 169)</b>, Công ước đa dạng sinh học 1992 (CBD), Công ước về các chất ô nhiễm hữu cơ khi phân hủy (POP Stockholm), Công ước buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES), Công ước sa mạc hóa (1992) <b>và các điều ước khác có liên quan.</b></p> |

| Nguyên tắc/Tiêu chí  | Chỉ số  |
|--|---|
| <b>NGUYÊN TẮC 2. CHỦ RỪNG TÔN TRỌNG QUYỀN CỦA CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ VÀ NGƯỜI DÂN ĐỊA PHƯƠNG</b>   |   |
| <b>2.1. Chủ rừng đảm bảo quyền sử dụng đất và rừng hợp pháp hoặc theo phong tục, truyền thống của cộng đồng dân cư và người dân địa phương</b>   | 2.1.1. Tôn trọng quyền quản lý, sử dụng đất và rừng thuộc quyền sử dụng hợp pháp hoặc quyền theo phong tục/truyền thống của cộng đồng dân cư và người dân địa phương; Cùng cộng đồng dân cư, người dân địa phương và các bên liên quan khác xác định trên bản đồ và ngoài thực địa những khu vực có liên quan đến hoạt động sinh kế theo tập quán của họ như <b>khai thác</b> lâm sản ngoài gỗ, cung cấp nguồn nước sản xuất, sinh hoạt...; Có kế hoạch quản lý cho những khu vực đã được xác định trong phương án quản lý rừng bền vững; |
|  | 2.1.2. Việc phân định ranh giới đất và rừng giữa cộng đồng dân cư, người dân địa phương với chủ rừng phải được thống nhất giữa các bên;   |
|  | 2.1.3. Tạo điều kiện cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương thực hiện các hoạt động hợp pháp trên đất và rừng của họ mà liên quan đến diện tích <b>của</b> chủ rừng.  |
| <b>2.2. Chủ rừng có trách nhiệm giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu, sử dụng rừng và đất rừng theo quy định của pháp luật</b>  | 2.2.1. Phải có cơ chế và biện pháp phù hợp để giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất và rừng ( <b>không bắt buộc phải thực hiện</b> đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân);  |
|  | 2.2.2. Lưu trữ hồ sơ các vụ tranh chấp trong <b>thời gian</b> tối thiểu 5 năm gần nhất.   |
| <b>2.3. Chủ rừng tạo cơ hội việc làm và cải thiện sinh kế cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương</b>   | 2.3.1. <b>Tạo điều kiện cho</b> cộng đồng dân cư và người dân địa phương tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp và cải thiện sinh kế ( <b>không bắt buộc đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư</b> );   |
| <b>2.4. Chủ rừng cần đáp ứng nhu cầu cơ bản về văn hóa, tín ngưỡng và giải trí của cộng đồng dân cư và người dân địa phương liên quan đến đất và rừng mà chủ rừng đang quản lý theo quy định của pháp luật</b> | 2.4.1. Cùng cộng đồng dân cư, người dân địa phương và các bên liên quan xác định những <b>khu vực</b> có ý nghĩa về văn hóa, tín ngưỡng và giải trí trên bản đồ, ngoài thực địa <b>thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng</b> ; Có kế hoạch quản lý được đưa vào phương án quản lý rừng bền vững trên cơ sở tham vấn cộng đồng địa phương và các bên liên quan;   |
|  | 2.4.2. Có quy định quản lý, bảo vệ và sử dụng những <b>khu vực</b> đã được xác định có ý nghĩa về văn hóa, tín ngưỡng và giải trí với sự tham vấn ý kiến của cộng đồng dân cư, người dân địa phương và các bên liên quan.   |
|  | 2.5.1. Xác định các tác động tiêu cực có thể xảy ra của từng hoạt động lâm nghiệp đến <b>sinh kế, sức khỏe, đất, rừng và tài sản khác</b> của cộng đồng dân cư và người dân địa phương;   |

| Nguyên tắc/Tiêu chí   | Chỉ số   |
|---|--|
| <p><b>2.5. Chủ rừng phải thực hiện các quy định của pháp luật về khiếu nại và giải quyết đền bù khi hoạt động lâm nghiệp ảnh hưởng tiêu cực đến tài sản (đất, rừng và tài sản khác), sinh kế và sức khỏe của cộng đồng dân cư và người dân địa phương</b></p> | 2.5.2. Phải có biện pháp phòng ngừa thiệt hại cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương khi thực hiện các hoạt động lâm nghiệp;   |
|   | 2.5.3. Có cơ chế và biện pháp giải quyết khiếu nại và đền bù thiệt hại cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương theo quy định của pháp luật;                             |
|   | 2.5.4. Thực hiện bồi thường các thiệt hại cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận;                                     |
|   | 2.5.5. Có trách nhiệm bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật cho địa phương khi sử dụng cho các hoạt động lâm nghiệp và hỗ trợ <b>nâng cấp</b> khi có điều kiện;                |
|   | 2.5.6. Lưu trữ hồ sơ, <b>tài liệu về</b> khiếu nại, <b>bồi thường thiệt hại trong thời gian</b> tối thiểu 5 năm gần nhất.  |
| <b>NGUYÊN TẮC 3. CHỦ RỪNG ĐẢM BẢO QUYỀN VÀ ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG</b>  |  |
| <p><b>3.1. Chủ rừng phải đảm bảo công bằng, quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật</b></p>   | 3.1.1. Có <b>và</b> thực hiện đúng hợp đồng lao động/thỏa thuận lao động với người lao động hoặc đại diện của họ theo quy định <b>pháp luật</b> ;                            |
|   | 3.1.2. Tuân thủ pháp luật và các quy định của pháp luật về sử dụng lao động vị thành niên, người khuyết tật và người quá tuổi lao động.                                      |
|   | 3.1.3 Không tham gia <b>hoặc không cưỡng bức lao động đối với người lao động dưới bất kỳ hình thức nào</b> ;   |
|   | 3.1.4. Thực hiện bình đẳng giới trong tuyển dụng, đào tạo và trả tiền lương.   |
| <p><b>3.2. Chủ rừng bảo đảm điều kiện làm việc cho người lao động (kể cả lao động của nhà thầu) theo quy định của pháp luật</b></p>   | 3.2.1. <b>Người lao động phải được</b> trang bị và hướng dẫn sử dụng các dụng cụ bảo hộ an toàn lao động phù hợp với điều kiện làm việc theo quy định của <b>pháp luật</b> ; |
|   | 3.2.2. <b>Người lao động phải được</b> hướng dẫn sử dụng và bảo quản các loại vật tư, trang thiết bị để gây tai nạn, nguy hiểm;  |
|   | 3.2.3. <b>Người lao động phải được</b> hướng dẫn sử dụng hóa chất đảm bảo an toàn cho sức khỏe của người lao động theo quy định của <b>pháp luật</b> ;                       |
|   | 3.2.4. Người lao động phải được tập huấn an toàn lao động theo quy định của <b>pháp luật</b> .   |
| <p><b>3.3. Chủ rừng tôn trọng quyền tham gia tổ chức Công đoàn và các quyền thỏa thuận khác giữa người lao</b></p>  | 3.3.1. Tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia tổ chức Công đoàn (không áp dụng với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư);                         |
|   | 3.3.2. Xây dựng và thực hiện đầy đủ các quy định về dân chủ ở cơ sở, lắng ý kiến của người lao động về những vấn đề liên   |

| Nguyên tắc/Tiêu chí   | Chỉ số  |
|---|---|
| động và người sử dụng lao động theo quy định  | quan đến đời sống và việc làm của người lao động ( <b>không áp dụng với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư</b> ).   |
| 3.4. Chủ rừng phải có và duy trì các cơ chế giải quyết khiếu nại và thực hiện bồi thường cho người lao động khi xảy ra tổn thất hoặc thiệt hại về tài sản và sức khỏe trong khi làm việc cho chủ rừng | 3.4.1. Phải có cơ chế và biện pháp để giải quyết khiếu nại và đền bù những tổn thất, thiệt hại về tài sản và sức khỏe cho người lao động theo quy định của pháp luật hoặc thỏa thuận giữa các bên;  |
|   | 3.4.2. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa thiệt hại và tổn thất về tài sản và sức khỏe cho người lao động khi thực hiện các hoạt động lâm nghiệp;   |
|   | 3.4.3. Bồi thường thiệt hại về tài sản và sức khỏe cho người lao động theo quy định của pháp luật hoặc thỏa thuận giữa các bên;   |
|   | 3.4.4. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu về khiếu nại và bồi thường của chủ rừng <b>trong thời gian</b> tối thiểu 5 năm gần nhất.   |
| <b>NGUYÊN TẮC 4. QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN VÀ SỬ DỤNG RỪNG</b>  |   |
| 4.1. Chủ rừng phải thực hiện các hoạt động lâm nghiệp theo phương án quản lý rừng bền vững  | 4.1.1. Các hoạt động lâm nghiệp được thực hiện theo phương án quản lý rừng bền vững và kế hoạch hoạt động hàng năm;   |
|   | 4.1.2. Cập nhật, điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững định kỳ hoặc khi có những thay đổi về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, tiến bộ khoa học công nghệ, từ kết quả đánh giá, giám sát và các thay đổi về chính sách, quy định của nhà nước, <b>nhưng</b> phải đảm bảo mục tiêu quản lý rừng bền vững; |
|   | 4.1.3. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu về việc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững <b>trong thời gian</b> tối thiểu 5 năm gần nhất.  |
| 4.2. Chủ rừng sản xuất và sử dụng giống cây trồng phải theo quy định của pháp luật <b>quản lý giống cây trồng lâm nghiệp</b>  | 4.2.1. Khảo nghiệm và công nhận giống mới phải tuân thủ quy định của pháp luật về <b>quản lý giống cây trồng lâm nghiệp</b> ;   |
|   | 4.2.2. Sản xuất giống phải tuân thủ các quy định về điều kiện sản xuất kinh doanh giống, nguồn gốc, xuất xứ giống và quy trình kỹ thuật sản xuất giống;   |
|   | 4.2.3. Sử dụng giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng và nguồn gốc giống theo quy định của pháp luật về <b>quản lý giống cây trồng lâm nghiệp</b> ;  |
|   | 4.2.5. Tuân thủ các quy định về xuất khẩu và nhập khẩu giống.   |
| 4.3. Chủ rừng <b>phải</b> áp dụng các biện pháp lâm sinh phù hợp với mục tiêu trong phương án quản lý rừng bền vững   | 4.3.1. Chọn loài cây trồng phù hợp điều kiện lập địa và mục tiêu quản lý rừng bền vững;   |
|   | 4.3.2. Các biện pháp lâm sinh áp dụng phù hợp với đặc điểm loài cây trồng và điều kiện lập địa;   |
|   | 4.3.3. Áp dụng các biện pháp quản lý lập địa phù hợp trong quản lý rừng trồng;  |
|   | 4.3.4. Áp dụng <b>các biện pháp</b> kỹ thuật <b>lâm sinh</b> như khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, làm giàu rừng, nuôi dưỡng và khai thác  |

| Nguyên tắc/Tiêu chí   | Chỉ số  |
|---|---|
|   | rừng tự nhiên phù hợp với tình trạng thái rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.   |
| <b>4.4. Chủ rừng nên đa dạng các hoạt động quản lý, sản xuất và kinh doanh nhằm nâng cao các lợi ích của rừng</b> | <p>4.4.1. Thực hiện đa dạng các hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh dựa trên thông tin <b>khoa học kỹ thuật</b>, thị trường về các sản phẩm từ rừng như gỗ, lâm sản ngoài gỗ và dịch vụ môi trường rừng;</p> <p>4.4.2. Đa dạng nguồn thu từ <b>rừng và</b> dịch vụ môi trường rừng;</p> <p>4.4.3. Khuyến khích phát triển các loài cây bản địa, đa mục đích và lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế cao;</p> <p>4.4.4. <b>Khuyến khích hoạt động liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, tiếp thị và tiêu thụ các sản phẩm từ rừng và</b> dịch vụ môi trường rừng.</p>    |
| <b>4.5. Chủ rừng phải có biện pháp phòng trừ sinh vật gây hại rừng</b>  | <p>4.5.1. Có kế hoạch và thực hiện các biện pháp quản lý và phòng trừ sâu, bệnh hại tổng hợp; <b>ưu tiên</b> các biện pháp lâm sinh, sinh học <b>nhằm hạn chế sử dụng thuốc</b> hóa học trong <b>bảo vệ thực vật</b>;</p> <p>4.5.2. <b>Kịp thời</b> thông báo <b>tới</b> cơ quan chức năng khi <b>phát hiện sâu bệnh gây hại rừng có khả năng lây lan</b> để phối hợp xử lý;</p> <p>4.5.3. <b>Lưu trữ hồ sơ, tài liệu về sâu bệnh hại rừng trong thời gian tối thiểu 5 năm gần nhất.</b></p>  |
| <b>4.6. Chủ rừng phải thực hiện biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng</b>  | <p>4.6.1. Có phương án và thực hiện kiểm soát phòng cháy và chữa cháy rừng;</p> <p>4.6.2. Có và duy trì hệ thống phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định;</p> <p>4.6.3. <b>Kịp thời</b> thông báo <b>tới</b> cơ quan chức năng khi xảy ra cháy rừng để phối hợp xử lý;</p> <p>4.6.4. Có hoạt động nâng cao năng lực của người lao động và nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương trong việc phòng cháy, chữa cháy rừng;</p> <p>4.6.5. Lưu trữ hồ sơ, <b>tài liệu</b> về các vụ cháy rừng <b>trong thời gian tối thiểu 5 năm gần nhất.</b></p> |
| <b>4.7. Chủ rừng phải khai thác hợp lý các sản phẩm từ rừng để duy trì tài nguyên rừng được ổn định lâu dài</b>   | <p>4.7.1. Phương thức khai thác lâm sản <b>đối với mỗi loại rừng phải tuân thủ theo Quy chế quản lý rừng và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn</b>;</p> <p>4.7.2. Sản lượng khai thác lâm sản hàng năm không được vượt quá mức tăng trưởng của rừng và được xác định trong phương án quản lý rừng bền vững.</p>   |
| <b>4.8. Chủ rừng phải xây dựng và bảo trì các công trình hạ tầng kỹ thuật phù hợp với</b>                         | 4.8.1. Có kế hoạch <b>và thực hiện</b> xây dựng và bảo trì đường, cầu, cống, đường vận xuất, đường trượt gỗ và bãi gỗ theo quy định; các công trình được thể hiện trên bản đồ ( <b>không bắt buộc đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng</b> )   |

| Nguyên tắc/Tiêu chí  | Chỉ số   |
|--|--|
| mục tiêu quản lý và hạn chế ảnh hưởng môi trường   | 4.8.2. Việc xây dựng và bảo trì đường, cầu cống, đường vận xuất, đường trượt gỗ và bãi gỗ đảm bảo không gây tác động tiêu cực tới môi trường.  |
| <b>NGUYÊN TẮC 5. QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG LÂM NGHIỆP</b>   |  |
| <b>5.1. Chủ rừng phải thực hiện đánh giá tác động của các hoạt động lâm nghiệp tới môi trường</b>                                    | 5.1.1. Đánh giá các tác động <b>tích cực và</b> tiêu cực có thể xảy ra đối với môi trường của tất cả các hoạt động lâm nghiệp;   |
|  | 5.1.2. Có kế hoạch và thực hiện các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu tác động <b>tiêu cực tới</b> môi trường trước khi thực hiện hoạt động lâm nghiệp;  |
|  | 5.1.3. Khuyến khích thực hiện các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên trong các hoạt động lâm nghiệp.  |
| <b>5.2. Chủ rừng phải thực hiện các biện pháp bảo vệ đất và nguồn nước trong các hoạt động lâm nghiệp</b>                            | 5.2.1. Xác định các khu vực có chức năng bảo vệ đất và nguồn nước, như vùng đệm ven sông suối, ao hồ, vùng đất ngập nước, nơi có độ dốc cao và khu vực sản xuất nông nghiệp trên thực địa và bản đồ; |
|  | 5.2.2. Có kế hoạch và <b>thực hiện</b> các biện pháp bảo vệ, phục hồi thảm thực vật tại các khu vực có chức năng bảo vệ đất và nguồn nước đã được xác định;  |
|  | 5.2.3. Xác định các tác động tiêu cực có thể xảy ra tới đất và nguồn nước khi thực hiện các hoạt động lâm nghiệp;  |
|  | 5.2.4. Có kế hoạch và thực hiện các biện pháp khắc phục tác động tiêu cực tới đất và nguồn nước;   |
|  | 5.2.5. Ưu tiên trồng và phục hồi rừng trên đất trống, đất dễ bị xói mòn <b>và đất bị thoái hóa</b> thông qua kỹ thuật bảo vệ đất phù hợp.  |
| <b>5.3. Chủ rừng phải quản lý và sử dụng hóa chất, xăng, dầu và phân bón hóa học đảm bảo an toàn đối với môi trường và con người</b> | 5.3.1. Chỉ sử dụng những hóa chất có thành phần được phép sử dụng theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế;  |
|  | 5.3.2. Không sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật thuộc danh lục 1A và 1B của WHO và các loại thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng theo quy định của pháp luật;                                       |
|  | 5.3.3. <b>Vận chuyển, lưu trữ, bảo quản</b> hóa chất, <b>xăng, dầu và phân bón hóa học</b> đảm bảo an toàn đối với môi trường và con người;  |
|  | 5.3.4. Hướng dẫn sử dụng hóa chất, <b>xăng, dầu và phân bón hóa học</b> đảm bảo an toàn cho môi trường và con người theo quy định của pháp luật;   |
|  | 5.3.5. Hạn chế sử dụng phân bón hóa học khuyến khích sử dụng phân bón hữu cơ và sinh học để tăng độ phì của đất;   |



| Nguyên tắc/Tiêu chí   | Chỉ số   |
|---|--|
|   | 5.3.6. Lưu trữ và cập nhật danh mục các hóa chất (thuốc diệt cỏ, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kích thích ra rễ, chất điều hòa sinh trưởng, chất bảo quản...) bị cấm sử dụng bởi pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế;  |
|   | 5.3.7. Ghi chép, lưu trữ thông tin về chủng loại, liều lượng, thời gian và địa điểm sử dụng hóa chất và phân bón hóa học.  |
| <b>5.4. Chủ rừng phải quản lý chất thải nguy hại đảm bảo an toàn đối với môi trường và con người</b>  | 5.4.1. Hạn chế chất thải nguy hại tạo ra từ các hoạt động lâm nghiệp;  |
|   | 5.4.2. Quản lý, thu gom bao bì và chất thải nguy hại sau khi sử dụng về nơi an toàn đối với môi trường và con người theo quy định của pháp luật;   |
|   | 5.4.3. Xử lý bao bì và chất thải nguy hại đúng quy định.   |
| <b>NGUYÊN TẮC 6. DUY TRÌ, BẢO TỒN VÀ NÂNG CAO ĐA DẠNG SINH HỌC</b>  |  |
| <b>6.1. Chủ rừng phải xác định và bảo vệ các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái</b>  | 6.1.1. Điều tra, lập bản đồ, xây dựng cơ sở dữ liệu và tham vấn các bên liên quan các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái, bao gồm:<br>a. Hệ sinh thái rừng quý, hiếm, dễ bị tổn thương hoặc hệ sinh thái đặc trưng như các vùng cửa sông, ven biển, vùng đất ngập nước khác, núi đá;<br>b. Khu vực có các loài đặc hữu và môi trường sống của các loài bị đe dọa theo quy định;<br>c. Các nguồn gen tại chỗ đang bị nguy cấp và cần được bảo vệ;<br>d. Các khu vực cảnh quan có tầm quan trọng trên thế giới, trong khu vực và quốc gia đã được xác định. |
|   | 6.1.2. Có kế hoạch và thực hiện các hoạt động bảo vệ hoặc bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái được xác định trong chỉ số 6.1.1 <b>và đưa vào</b> phương án quản lý rừng bền vững;  |
|   | 6.1.3. Có kế hoạch và thực hiện giám sát hoạt động bảo vệ, bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái;  |
|   | 6.1.4. Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch dựa trên kết quả giám sát.  |
| <b>6.2. Chủ rừng phải có kế hoạch và thực hiện các hoạt động bảo vệ các loài thực vật rừng, động vật rừng theo quy định của pháp luật Việt Nam và Quốc tế</b> | 6.2.1. Lập danh mục và tham vấn các bên liên quan về các loài thực vật, động vật cần được bảo vệ theo quy định;  |
|   | 6.2.2. Công khai và thực hiện các biện pháp bảo vệ các loài <b>cần được bảo vệ</b> đã được xác định và sinh cảnh của chúng;  |
|   | 6.2.3. Cập nhật và lưu trữ hồ sơ các loài <b>cần được bảo vệ</b> đã xác định;  |
|   | 6.2.4. <b>Có biện pháp ngăn chặn và giám sát</b> các hoạt động săn bắt và khai thác trái phép;   |
|   | 6.2.5. <b>Giữ lại số lượng và sự phân bố cần thiết cây gỗ chết và cây đổ, cây rỗng ruột, rừng già và các loài cây quý hiếm để</b>  |

| Nguyên tắc/Tiêu chí   | Chỉ số  |
|---|---|
|   | <b>bảo vệ đa dạng sinh học, duy trì sức khỏe và sự ổn định của rừng và các hệ sinh thái xung quanh.</b>   |
| <b>6.3. Chủ rừng phải bảo vệ, bảo tồn các diện tích rừng có tầm quan trọng về sinh thái theo quy định của Việt Nam và Quốc tế</b> | 6.3.1. Có biện pháp và công khai các biện pháp bảo vệ, bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái;   |
|   | 6.3.2. Cập nhật và lưu trữ hồ sơ về các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái;  |
|   | 6.3.3. Tuân thủ quy định về bảo vệ, bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái theo quy định;  |
|   | 6.3.4. Nâng cao năng lực cho người lao động có liên quan và nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư và người dân địa phương <b>về bảo vệ và bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái.</b>  |
| <b>6.4. Chủ rừng phải thực hiện các biện pháp duy trì và nâng cao giá trị sinh thái và đa dạng sinh học của rừng</b>              | 6.4.1. Áp dụng biện pháp <b>lâm sinh phù hợp</b> , ưu tiên sử dụng các loài cây bản địa trong phục hồi, làm giàu rừng và trồng rừng;  |
|   | 6.4.2. Ưu tiên trồng rừng hỗn loài để tăng cường đa dạng sinh học và tính bền vững của rừng;  |
|   | 6.4.3. Không sử dụng thực vật biến đổi gen trong trồng rừng, trừ trường hợp có đủ dữ liệu khoa học cho thấy những tác động của chúng đối với sức khỏe con người, động vật và môi trường là tương đương hoặc tích cực hơn những cây cải thiện di truyền bằng các phương pháp truyền thống; |
|   | 6.4.4. Phải thực hiện các biện pháp cụ thể và thỏa thuận với cộng đồng dân cư và người dân địa phương để giảm thiểu ảnh hưởng của chăn thả gia súc đến tái sinh, sinh trưởng và đa dạng sinh học của rừng;  |
|   | 6.4.5. Chỉ trồng rừng trên đất trống <b>theo đúng quy hoạch lâm nghiệp</b> ; đất có rừng tự nhiên phải áp dụng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc trồng làm giàu rừng.   |
| <b>6.5. Chủ rừng phải kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các loài nhập nội để tránh những tác hại cho hệ sinh thái rừng</b>          | 6.5.1. Không sử dụng các loài nhập nội có tác động tiêu cực tới môi trường và những loài xâm lấn theo quy định;   |
|   | 6.5.2. Việc nhập nội các loài động vật, thực vật, nguồn gen và vi sinh vật phải được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền;   |
|   | 6.5.3. Nơi nuôi trồng các loài nhập nội phải có biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt, tránh xâm lấn ra bên ngoài;  |
|   | 6.5.4. Lưu trữ hồ sơ về nguồn gốc, sử dụng các loài nhập nội.   |
|   | <b>6.6.1. Không chuyển rừng tự nhiên và những khu vực rừng có tầm quan trọng về sinh thái sang các mục đích sử dụng đất khác. Trường hợp khu vực được phép chuyển đổi, phải đảm bảo đáp ứng đồng thời tất cả các điều kiện sau:</b>   |

| Nguyên tắc/Tiêu chí  | Chỉ số  |
|--|---|
| <p><b>6.6. Chủ rừng không chuyển đổi đất có rừng tự nhiên và những diện tích rừng có tầm quan trọng về sinh thái, kể cả các khu rừng bị suy thoái nghiêm trọng thành rừng trồng hoặc vào mục đích sử dụng khác</b></p> | <p>a) Tuân thủ chính sách, luật pháp quốc gia liên quan đến sử dụng đất và quản lý rừng, quy hoạch sử dụng đất quốc gia hoặc vùng đã được phê duyệt, bao gồm cả việc tham vấn các bên liên quan bị ảnh hưởng bởi hoạt động chuyển đổi;</p> <p>b) Tỷ lệ diện tích chuyển đổi không vượt quá 5 % diện tích rừng được cấp chứng chỉ;</p> <p>c) Không có tác động tiêu cực đến các khu vực rừng quan trọng về sinh thái, các khu vực có ý nghĩa văn hóa và xã hội hoặc các khu vực được bảo vệ khác;</p> <p>d) Không gây tác động tiêu cực đến các khu vực có trữ lượng carbon cao;</p> <p>đ) Đóng góp cho các lợi ích lâu dài về bảo tồn, kinh tế và xã hội của địa phương.</p> <p>e) Diện tích rừng trồng chuyển đổi từ rừng tự nhiên sau ngày 31 tháng 12 năm 2010 không được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững; ngoại trừ trường hợp phần diện tích chuyển đổi đáp ứng tất cả các điều kiện được nêu từ điểm a đến điểm đ nêu trên.</p> <p><b>6.6.2. Không được phép chuyển đổi những khu vực không phải là rừng nhưng có tầm quan trọng về sinh thái để trồng rừng. Trường hợp khu vực được phép chuyển đổi, phải đáp ứng đồng thời tất cả các điều kiện sau:</b></p> <p>a) Tuân thủ chính sách, luật pháp quốc gia liên quan đến sử dụng đất và quản lý rừng, quy hoạch sử dụng đất quốc gia hoặc vùng đã được phê duyệt, bao gồm cả việc tham vấn các bên liên quan bị ảnh hưởng bởi hoạt động chuyển đổi;</p> <p>b) Không có tác động tiêu cực đến các hệ sinh thái không phải là rừng đang bị đe dọa (bao gồm các hệ sinh thái dễ bị tổn thương, quý hiếm hoặc có nguy cơ tuyệt chủng), các khu vực có ý nghĩa văn hóa và xã hội, môi trường sống quan trọng của các loài bị đe dọa hoặc các khu vực bảo tồn khác;</p> <p>c) Chiếm một tỷ lệ nhỏ trong khu vực không phải là rừng nhưng có tầm quan trọng về sinh thái do một tổ chức quản lý;</p> <p>d) Không gây tác động tiêu cực đến các khu vực có trữ lượng carbon cao;</p> <p>đ) Đóng góp vào các lợi ích lâu dài về bảo tồn, kinh tế và xã hội.</p> <p>e) Diện tích rừng trồng được chuyển đổi ở những khu vực không có rừng nhưng có tầm quan trọng cao về sinh thái sau ngày 31 tháng 12 năm 2010 không được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, ngoại trừ trường hợp việc chuyển đổi này đáp ứng tất cả các điều kiện nêu từ điểm a đến điểm đ nêu trên.</p> |

| Nguyên tắc/Tiêu chí  | Chỉ số  |
|--|---|
|  | 6.6.3. Lưu trữ tài liệu mô tả và đánh giá giá trị bảo tồn của những diện tích chuyển đổi (nếu có).  |
| <b>NGUYÊN TẮC 7. GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG</b>          |   |
| <b>7.1. Chủ rừng phải xây dựng kế hoạch giám sát và đánh giá các hoạt động lâm nghiệp</b>  | 7.1.1. Xác định chỉ số giám sát, đánh giá; xác định tiến độ và nguồn lực thực hiện giám sát, đánh giá hàng năm cho các hoạt động lâm nghiệp;  |
|  | 7.1.2. Có quy trình, mẫu biểu ghi chép và chỉ số giám sát và đánh giá phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững;  |
|  | 7.1.3. Có phân công thực hiện việc giám sát, đánh giá và báo cáo;   |
|  | 7.1.4. Có kế hoạch và thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ bao gồm tần suất, phương pháp, trách nhiệm, các yêu cầu về kế hoạch và báo cáo đánh giá; việc đánh giá nội bộ phải bao gồm cả việc rà soát lại các quy trình có liên quan đến hệ thống quản lý và kết quả của các cuộc đánh giá trước đó; |
|  | 7.1.5. Phải xác định các tiêu chí và phạm vi đánh giá cho từng cuộc đánh giá nội bộ;  |
|  | 7.1.6. Có nhân sự phù hợp và đủ năng lực cho đánh giá nội bộ;   |
|  | 7.1.7. Thông báo kết quả đánh giá nội bộ tới các bộ phận có liên quan;  |
|  | 7.1.8. Lưu giữ hồ sơ dạng văn bản về việc thực hiện đánh giá và kết quả đánh giá nội bộ.  |
| <b>7.2. Chủ rừng phải thực hiện kế hoạch giám sát và đánh giá các hoạt động lâm nghiệp</b> | 7.2.1. Có số liệu theo dõi hàng năm các thông số: sản lượng khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ, diễn biến diện tích, sinh trưởng rừng trồng;  |
|  | 7.2.2. Có số liệu theo dõi định kỳ 5 năm các thông số: sinh trưởng, tái sinh, tổ thành loài của rừng tự nhiên;  |
|  | 7.2.3. Có số liệu và báo cáo về bảo vệ hoặc bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái và các loài cần được bảo vệ;  |
|  | 7.2.4. Có hoạt động theo dõi tình hình sâu, bệnh hại và các hiện tượng bất thường khác;   |
|  | 7.2.5. Có hoạt động giám sát tác động môi trường và xã hội của các hoạt động lâm nghiệp;  |
|  | 7.2.6. Có số liệu theo dõi hàng năm chi phí và thu nhập của các hoạt động lâm nghiệp;   |
|  | 7.2.7. Lập báo cáo và công bố công khai kết quả giám sát và đánh giá thực hiện phương án quản lý rừng bền vững;   |
|  | 7.2.8. Điều kiện làm việc phải được giám sát định kỳ và điều chỉnh khi cần thiết.   |
| <b>7.3. Xây dựng hệ thống quản lý và lưu</b>   | 7.3.1. Có hệ thống quản lý hồ sơ tài nguyên rừng, bản đồ hiện trạng rừng;   |

| Nguyên tắc/Tiêu chí   | Chỉ số   |
|---|--|
| <b>trữ hồ sơ quản lý rừng, kinh doanh rừng và hệ thống bản đồ theo dõi diễn biến rừng</b>   | 7.3.2. Có hệ thống quản lý hồ sơ các hoạt động lâm nghiệp;   |
|   | 7.3.3. Có hệ thống quản lý hồ sơ lâm sản từ khâu khai thác, vận chuyển, chế biến (nếu có) và bán sản phẩm để đảm bảo có thể truy xuất nguồn gốc lâm sản <b>theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.</b>  |
| <b>7.4. Chủ rừng phải thực hiện rà soát và cải thiện hệ thống quản lý</b>                   | 7.4.1. Thực hiện rà soát hệ thống quản lý hàng năm, ít nhất phải bao gồm các nội dung sau:<br>a) Tình trạng của các hành động cải tiến từ lần rà soát hệ thống quản lý gần nhất;<br>b) Những thay đổi bên trong và bên ngoài có liên quan tới hệ thống quản lý;<br>c) Thông tin về kết quả thực hiện của tổ chức, bao gồm:<br>- Các điểm không phù hợp và các hành động khắc phục;<br>- Kết quả giám sát;<br>- Kết quả đánh giá;<br>d) Cơ hội cải tiến của hệ thống quản lý;   |
|   | 7.4.2. Kết quả của hoạt động rà soát hệ thống quản lý phải bao gồm các quyết định liên quan đến các cơ hội cải tiến và bất kỳ nhu cầu thay đổi nào đối với hệ thống quản lý;   |
|   | 7.4.3. Lưu giữ hồ sơ, tài liệu dạng văn bản liên quan đến kết quả rà soát hệ thống quản lý hàng năm.   |
| <b>7.5. Chủ rừng phải thực hiện hành động khắc phục đối với các hoạt động không phù hợp</b> | 7.5.1. Khi phát hiện sự không phù hợp xảy ra, chủ rừng phải:<br>a) Khắc phục sự không phù hợp, bằng cách:<br>- Thực hiện hành động để kiểm soát và khắc phục sự không phù hợp;<br>- Khắc phục hậu quả của sự không phù hợp;<br>b) Phân tích, đánh giá nhu cầu hành động để loại bỏ nguyên nhân gốc rễ của sự không phù hợp, để không tái diễn hoặc xảy ra ở nơi khác, thông qua:<br>- Rà soát các điểm không phù hợp;<br>- Xác định nguyên nhân của sự không phù hợp;<br>- Xác định xem có sự không phù hợp tương tự đang tồn tại hoặc có khả năng tái diễn trong tương lai hay không;<br>- Xem xét hiệu quả của hành động khắc phục đã thực hiện;<br>c) Điều chỉnh hệ thống quản lý, nếu cần thiết; |
|   | 7.5.2. Hành động khắc phục phải tương xứng với tác động của sự không phù hợp đã xảy ra;  |
|   | 7.5.3 Lưu trữ thông tin, tài liệu dạng văn bản về:<br>a) Bản chất của sự không phù hợp và hành động khắc phục sẽ được thực hiện tiếp theo;<br>b) Kết quả của hành động khắc phục.  |

## PHỤ LỤC A: QUẢN LÝ BỀN VỮNG LÂM SẢN NGOÀI GỖ

### Giới thiệu

Phụ lục này giải thích và cung cấp các yêu cầu cho việc áp dụng Bộ tiêu chuẩn **VFCS ST 1003:2023** trong quản lý bền vững lâm sản ngoài gỗ (LSNG).

Để áp dụng cho quản lý lâm sản ngoài gỗ trước hết phải áp dụng tất cả các yêu cầu liên quan đến quản lý rừng trong Bộ tiêu chuẩn **VFCS ST 1003:2023** trừ các quy định cụ thể tại Mục I, II và III của Phụ lục A. Phụ lục A gồm các phần sau:

### I. Các yêu cầu áp dụng cho quản lý lâm sản ngoài gỗ:

| Nguyên tắc/Tiêu chí   | Chỉ số   |
|---|--|
| <b>NGUYÊN TẮC 1: TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VÀ CÁC ĐIỀU ƯỚC, HIỆP ƯỚC QUỐC TẾ</b>                        |  |
| <b>1.1. Chủ rừng thực hiện đúng quy định của pháp luật về quyền sử dụng đất và rừng</b>                           | 1.1.1. LSNG. Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, giao rừng hoặc hợp đồng thuê đất, thuê rừng hoặc giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, bao gồm cả quyền khai thác và chế biến lâm sản ngoài gỗ nằm trong phạm vi quản lý của chủ rừng;  |
|   | 1.1.2. LSNG. Trường hợp đất khu vực trồng cây lâm sản ngoài gỗ sử dụng theo quyền phong tục/truyền thống, phải có xác nhận bằng văn bản của chính quyền địa phương về không có tranh chấp.   |
| <b>1.3. Chủ rừng phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về quản lý rừng bền vững và nguồn gốc gỗ hợp pháp</b> | 1.3.3. LSNG. Nội dung phương án quản lý rừng bền vững phải bao gồm cả kết quả đánh giá trữ lượng lâm sản ngoài gỗ dự kiến khai thác và sử dụng; tính toán, lập kế hoạch khai thác bền vững lâm sản ngoài gỗ dựa trên các dữ liệu đánh giá và thông tin có sẵn tốt nhất để đảm bảo mức độ khai thác không vượt quá khả năng sản xuất của rừng; các tác động tiềm ẩn của việc khai thác lâm sản ngoài gỗ đối với các loài khác và ngược lại; có hoạt động giám sát, đánh giá khai thác và sử dụng lâm sản ngoài gỗ để có kế hoạch điều chỉnh trữ lượng khai thác khi có nguy cơ gây suy thoái nguồn tài nguyên lâm sản ngoài gỗ; |
|   | 1.3.7. LSNG. Tuân thủ các quy định về hồ sơ, trình tự, quy trình khai thác và quản lý lâm sản ngoài gỗ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.   |
| <b>1.4. Chủ rừng phải đáp ứng những yêu cầu trong các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam tham gia</b>      | 1.4.2. LSNG. Tuân thủ công ước CITES, bao gồm các giấy phép khai thác và buôn bán bất kỳ loại LSNG nào trong danh mục của CITES; tuân thủ các điều ước quốc tế khác liên quan đến việc khai thác, sử dụng, vận chuyển và thương mại LSNG.  |

| <b>NGUYÊN TẮC 2. CHỦ RỪNG TÔN TRỌNG QUYỀN CỦA CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ VÀ NGƯỜI DÂN ĐỊA PHƯƠNG</b>   |  |
|--|--|
| <b>2.1. Chủ rừng đảm bảo quyền sử dụng đất và rừng hợp pháp hoặc theo phong tục, truyền thống của cộng đồng dân cư và người dân địa phương</b>   | 2.1.1. LSNG. Tôn trọng quyền quản lý, sử dụng đất và rừng thuộc quyền sử dụng hợp pháp hoặc quyền theo phong tục/truyền thống của cộng đồng dân cư và người dân địa phương; cùng cộng đồng dân cư, người dân địa phương và các bên liên quan khác xác định các khu vực và các loài lâm sản ngoài gỗ được phép khai thác và sử dụng theo quy định của pháp luật; có kế hoạch quản lý, khai thác và sử dụng cho các khu vực và các loài lâm sản ngoài gỗ đã được xác định trong phương án quản lý rừng bền vững; có kế hoạch bảo tồn các loài lâm sản ngoài gỗ không được phép khai thác và sử dụng theo quy định của pháp luật.   |
| <b>2.5. Chủ rừng phải thực hiện các quy định của pháp luật về khiếu nại và giải quyết đền bù khi hoạt động lâm nghiệp ảnh hưởng tiêu cực đến sinh kế, sức khỏe, đất, rừng và tài sản khác của cộng đồng dân cư và người dân địa phương</b> | 2.5.1. LSNG. Xác định các tác động tiêu cực có thể xảy ra trong hoạt động quản lý, khai thác, vận chuyển và sử dụng lâm sản ngoài gỗ đến sinh kế, sức khỏe, đất, rừng và tài sản khác của cộng đồng dân cư và người dân địa phương và có biện pháp phòng ngừa, cơ chế giải quyết khiếu nại và đền bù thiệt hại xảy ra như thực hiện các hoạt động lâm nghiệp khác.<br>2.5.5. LSNG. Có trách nhiệm bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật cho địa phương khi sử dụng cho các hoạt động quản lý, khai thác và vận chuyển lâm sản ngoài gỗ; hỗ trợ nâng cấp khi có điều kiện.  |
| <b>NGUYÊN TẮC 3. CHỦ RỪNG ĐẢM BẢO QUYỀN VÀ ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG</b>   |  |
| <b>3.2. Chủ rừng bảo đảm điều kiện làm việc cho người lao động theo quy định của pháp luật</b>   | 3.2.1. LSNG. Người lao động khai thác và chế biến lâm sản ngoài gỗ (kể cả của nhà thầu) phải được trang bị và hướng dẫn sử dụng các dụng cụ bảo hộ an toàn lao động phù hợp với điều kiện làm việc theo quy định pháp luật.<br>3.2.2. LSNG. Người lao động khai thác và chế biến lâm sản ngoài gỗ (kể cả của nhà thầu) phải được hướng dẫn sử dụng và bảo quản các loại vật tư, trang thiết bị để gây tai nạn, nguy hiểm.<br>3.2.3. LSNG. Người lao động khai thác và chế biến lâm sản ngoài gỗ (kể cả của nhà thầu) phải được hướng dẫn vệ sinh an toàn thực phẩm, sử dụng hóa chất đảm bảo an toàn cho sức khỏe của người lao động và người sử dụng các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ theo quy định pháp luật. |
| <b>3.4. Chủ rừng phải có và duy trì các cơ chế giải quyết khiếu nại và thực hiện bồi</b>   | 3.4.2. LSNG. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa thiệt hại và tổn thất về tài sản và sức khỏe cho người lao động khi thực hiện các hoạt động quản lý, khai thác, vận chuyển và sử dụng lâm sản ngoài gỗ   |

|   |  |
|---|--|
| <p>thường cho người lao động khi xảy ra tổn thất hoặc thiệt hại về tài sản và sức khỏe trong khi làm việc cho chủ rừng</p>                        |  |
| <p><b>NGUYÊN TẮC 4. QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN VÀ SỬ DỤNG RỪNG</b></p>   |  |
| <p><b>4.2. Chủ rừng sản xuất và sử dụng giống cây trồng phải theo quy định của pháp luật quản lý giống cây trồng lâm nghiệp</b></p>               | <p>4.2.1. LSNG. Khảo nghiệm, sản xuất, nhập khẩu và sử dụng giống cây lâm sản ngoài gỗ phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.</p>   |
| <p><b>4.3. Chủ rừng phải áp dụng các biện pháp lâm sinh phù hợp với mục tiêu trong phương án quản lý rừng bền vững</b></p>                        | <p>4.3.1. LSNG. Chọn loài cây trồng lâm sản ngoài gỗ phải phù hợp điều kiện lập địa và mục tiêu quản lý rừng bền vững.</p>   |
|   | <p>4.3.2. LSNG. Các biện pháp lâm sinh áp dụng đối với cây lâm sản ngoài gỗ phải phù hợp với đặc điểm loài cây trồng và điều kiện lập địa.</p>   |
|   | <p>4.3.4. LSNG. Áp dụng các biện pháp quản lý lập địa phù hợp trong trồng, chăm sóc và khai thác quản lý lâm sản ngoài gỗ.</p>   |
| <p><b>4.4. Chủ rừng nên đa dạng các hoạt động quản lý, sản xuất và kinh doanh nhằm nâng cao các lợi ích của rừng</b></p>                          | <p>4.4.4. LSNG. Khuyến khích hoạt động liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, tiếp thị và tiêu thụ các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ.</p>   |
| <p><b>4.7. Chủ rừng phải khai thác hợp lý các sản phẩm từ rừng để duy trì tài nguyên rừng được ổn định lâu dài</b></p>                            | <p>4.7.1..LSNG. Phương thức khai thác lâm sản ngoài gỗ đối với mỗi loại rừng phải tuân thủ theo Quy chế quản lý rừng và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;</p>  |
|   | <p>4.7.2..LSNG. Sản lượng khai thác lâm sản hàng năm không được vượt quá mức tăng trưởng của LSNG và được xác định trong phương án quản lý rừng bền vững.</p>  |
| <p><b>4.8. Chủ rừng phải xây dựng và bảo trì các công trình hạ tầng kỹ thuật phù hợp với mục tiêu quản lý và hạn chế ảnh hưởng môi trường</b></p> | <p>4.8.1..LSNG. Có kế hoạch và thực hiện xây dựng và bảo trì đường, cầu, cống, đường vận xuất, vận chuyển và bãi tập kết lâm sản ngoài gỗ; các công trình được thể hiện trên bản đồ (không bắt buộc đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư);</p> |
|   | <p>4.8.2. LSNG. Việc xây dựng và bảo trì đường, cầu cống, đường vận xuất, vận chuyển và bãi tập kết lâm sản ngoài gỗ đảm bảo không gây tác động tiêu cực tới môi trường.</p>   |
| <p><b>NGUYÊN TẮC 5. QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG LÂM NGHIỆP</b></p>   |  |
|   | <p>5.1.1. LSNG. Đánh giá các ảnh hưởng tiêu cực có thể xảy ra đối với môi trường của các hoạt động quản lý, khai thác và</p>   |



|   |  |
|---|--|
| <b>5.1. Chủ rừng phải thực hiện đánh giá tác động của các hoạt động lâm nghiệp tới môi trường</b>         | sử dụng lâm sản ngoài gỗ; Đánh giá ảnh hưởng tiêu cực của các hoạt động lâm nghiệp tới lâm sản ngoài gỗ;   |
|   | 5.1.2. LSNG. Có kế hoạch và thực hiện các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường trước khi thực hiện các hoạt động quản lý, khai thác và sử dụng lâm sản ngoài gỗ; có kế hoạch và thực hiện các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của các hoạt động lâm nghiệp tới lâm sản ngoài gỗ;   |
|   | 5.1.3. LSNG. Có kế hoạch và thực hiện các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên trong các hoạt động quản lý, khai thác và sử dụng lâm sản ngoài gỗ.  |
| <b>5.2. Chủ rừng phải thực hiện các biện pháp bảo vệ đất và nguồn nước trong các hoạt động lâm nghiệp</b> | 5.2.1. LSNG. Xác định các khu vực có chức năng bảo vệ đất và nguồn nước, như vùng đệm ven sông suối, ao hồ, vùng đất ngập nước, nơi có độ dốc cao và khu vực sản xuất nông nghiệp trên thực địa và bản đồ ở các khu vực quản lý cây lâm sản ngoài gỗ;  |
|   | 5.2.2. LSNG. Có kế hoạch và biện pháp bảo vệ, phục hồi thảm thực vật tại các khu vực có chức năng bảo vệ đất và nguồn nước đã được xác định ở các khu vực quản lý cây lâm sản ngoài gỗ;  |
|   | 5.2.3. LSNG. Xác định các tác động tiêu cực có thể xảy ra tới đất và nguồn nước khi thực hiện các hoạt động ở các khu vực quản lý cây lâm sản ngoài gỗ;  |
|   | 5.2.4. LSNG. Có kế hoạch và thực hiện các biện pháp khắc phục tác động tiêu cực tới đất và nguồn nước ở các khu vực quản lý cây lâm sản ngoài gỗ.  |
| <b>5.4. Chủ rừng phải quản lý chất thải nguy hại đảm bảo an toàn đối với môi trường và con người</b>      | 5.4.1. LSNG. Hạn chế chất thải nguy hại tạo ra từ các hoạt động quản lý, khai thác, vận chuyển và sử dụng lâm sản ngoài gỗ.  |
| <b>NGUYÊN TẮC 6. DUY TRÌ, BẢO TỒN VÀ NÂNG CAO ĐA DẠNG SINH HỌC</b>  |  |
|   | 6.1.1. LSNG. Điều tra, lập bản đồ, xây dựng cơ sở dữ liệu và tham vấn các bên liên quan các khu vực có tầm quan trọng về sinh thái trong khu vực quản lý cây lâm sản ngoài gỗ, bao gồm:<br>a) Hệ sinh thái rừng quý, hiếm, dễ bị tổn thương hoặc hệ sinh thái đặc trưng như các vùng cửa sông, ven biển, vùng đất ngập nước khác, núi đá;<br>b) Khu vực có các loài đặc hữu và môi trường sống của các loài bị đe dọa theo quy định; |

|  |   |
|--|---|
| <p><b>6.1. Chủ rừng phải xác định và bảo vệ các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái</b></p>  | <p>c) Các nguồn gen tại chỗ đang bị nguy cấp và cần được bảo vệ;</p> <p>d) Các khu vực cảnh quan có tầm quan trọng trên thế giới, trong khu vực và quốc gia đã được xác.</p>  |
|  | <p>6.1.2. LSNG. Lập kế hoạch bảo vệ hoặc bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái trong các khu vực quản lý cây lâm sản ngoài gỗ và đưa vào phương án quản lý rừng bền vững;</p>   |
|  | <p>6.1.3. LSNG. Có kế hoạch giám sát đánh giá việc thực hiện bảo vệ hoặc bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái trong khu vực quản lý cây lâm sản ngoài gỗ.</p>  |
| <p><b>6.2. Chủ rừng phải có kế hoạch và thực hiện các hoạt động bảo vệ các loài thực vật rừng, động vật rừng theo quy định của pháp luật Việt Nam và Quốc tế</b></p> | <p>6.2.1. LSNG. Tham vấn các bên liên quan để lập danh mục, bản đồ phân bố, khoanh vùng sinh cảnh sống trên bản đồ, thu thập thông tin của các loài lâm sản ngoài gỗ cần được bảo vệ theo quy định của pháp luật Việt Nam và quốc tế;</p>   |
|  | <p>6.2.2. LSNG. Công khai và thực hiện các biện pháp bảo vệ các loài lâm sản ngoài gỗ cần được bảo vệ đã được xác định và sinh cảnh của chúng;</p>  |
|  | <p>6.2.3. LSNG. Cập nhật và lưu trữ hồ sơ các loài lâm sản ngoài gỗ cần được bảo vệ đã xác định;</p>  |
|  | <p>6.2.4. LSNG. Có biện pháp ngăn chặn và giám sát các hoạt động săn bắt và khai thác trái phép lâm sản ngoài gỗ.</p>   |
| <p><b>6.3. Chủ rừng phải bảo vệ, bảo tồn các diện tích rừng có tầm quan trọng về sinh thái theo quy định của Việt Nam và Quốc tế</b></p>                             | <p>6.3.1. LSNG. Có biện pháp và công khai các biện pháp bảo vệ hoặc bảo tồn các khu vực có tầm quan trọng về sinh thái trong khu vực quản lý cây lâm sản ngoài gỗ;</p>  |
|  | <p>6.3.2. LSNG. Cập nhật và lưu trữ hồ sơ về các khu vực có tầm quan trọng về sinh thái trong khu vực quản lý cây lâm sản ngoài gỗ;</p>   |
|  | <p>6.3.3. LSNG. Tuân thủ quy định về bảo vệ hoặc bảo tồn các khu vực có tầm quan trọng về sinh thái trong khu vực quản lý cây lâm sản ngoài gỗ theo quy định.</p>   |
| <p><b>6.4. Chủ rừng phải thực hiện các biện pháp duy trì và nâng cao giá trị sinh thái và đa dạng sinh học của rừng</b></p>  | <p>6.4.3. LSNG. Không sử dụng cây biến đổi gen trong trồng cây lâm sản ngoài gỗ, trừ trường hợp có đủ dữ liệu khoa học cho thấy những tác động của chúng đối với sức khỏe con người, động vật và môi trường là tương đương hoặc tích cực hơn những cây cải thiện di truyền bằng các phương pháp truyền thống;</p> |
|  | <p>6.4.4. LSNG. Phải thực hiện các biện pháp cụ thể và thỏa thuận với cộng đồng dân cư và người dân địa phương để giảm thiểu ảnh hưởng của chăn thả gia súc đến sinh trưởng và đa dạng sinh học trong khu vực trồng cây lâm sản ngoài gỗ.</p>   |
| <p><b>NGUYÊN TẮC 7. GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG</b></p>   |   |

|  |  |
|--|--|
| <b>7.1. Chủ rừng phải xây dựng kế hoạch giám sát và đánh giá các hoạt động lâm nghiệp</b>  | 7.1.1. LSNG. Xác định chỉ số giám sát, đánh giá; xác định tiến độ và nguồn lực thực hiện giám sát, đánh giá hàng năm cho các hoạt động quản lý lâm sản ngoài gỗ.   |
| <b>7.2. Chủ rừng phải thực hiện kế hoạch giám sát và đánh giá các hoạt động lâm nghiệp</b>                                       | <p>7.2.1. LSNG. Có số liệu theo dõi hàng năm các thông số: sản lượng khai thác gỗ, diễn biến diện tích, sinh trưởng cây lâm sản ngoài gỗ;</p> <p>7.2.3. LSNG. Có số liệu và báo cáo về bảo vệ hoặc bảo tồn các khu vực có tầm quan trọng về sinh thái và các loài cần được bảo vệ trong khu vực quản lý cây lâm sản ngoài gỗ;</p> <p>7.2.5. LSNG. Có hoạt động giám sát tác động môi trường và xã hội của các hoạt động trồng quản lý cây lâm sản ngoài gỗ;</p> <p>7.2.6. LSNG. Có số liệu theo dõi hàng năm chi phí và thu nhập của các hoạt động quản lý cây lâm sản ngoài gỗ;</p>   |
| <b>7.3. Xây dựng hệ thống quản lý và lưu trữ hồ sơ quản lý rừng, kinh doanh rừng và hệ thống bản đồ theo dõi diễn biến rừng.</b> | <p>7.3.1. LSNG. Có hệ thống quản lý hồ sơ tài nguyên rừng bao gồm cả lâm sản ngoài gỗ và bản đồ hiện trạng rừng bao gồm cả lâm sản ngoài gỗ;</p> <p>7.3.2. LSNG. Có hệ thống quản lý hồ sơ các hoạt động quản lý và khai thác lâm sản ngoài gỗ;</p> <p>7.3.3. LSNG. Có hệ thống quản lý hồ sơ lâm sản ngoài gỗ từ khâu khai thác, vận chuyển, chế biến (nếu có) và bán sản phẩm để đảm bảo có thể truy xuất nguồn gốc lâm sản theo quy định của các cơ quan có thẩm quyền; Hồ sơ bao gồm tên phổ thông và tên khoa học của loài, tên sản phẩm, khối lượng sản phẩm và thời gian khai thác, chế biến, thông tin truy xuất nguồn gốc của lâm sản ngoài gỗ.</p> |

## II. Các yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn **VFCS ST 1003:2023** không áp dụng đối với quản lý lâm sản ngoài gỗ

| <b>Đối tượng rừng cho lâm sản ngoài gỗ</b> | <b>Yêu cầu KHÔNG áp dụng</b> | <b>Lý do không áp dụng</b>   |
|--|------------------------------|--|
| Lâm sản ngoài gỗ từ rừng trồng             | Chỉ số 1.4.1                 | Do Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp chỉ quy định đối với lâm sản là gỗ |
|  | Chỉ số 7.2.2; 7.2.3          | Chỉ áp dụng đối với rừng tự nhiên                                  |
| Lâm sản ngoài gỗ từ rừng tự nhiên          | Chỉ số 1.4.1                 | Do Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp chỉ quy định đối với lâm sản là gỗ |
|  | Chỉ số 7.2.1                 | Chỉ áp dụng đối với rừng trồng                                     |

### III. Các yêu cầu bổ sung đối với quản lý lâm sản ngoài gỗ

| Nguyên tắc/Tiêu chí  | Chỉ số  |
|--|---|
| <b>NGUYÊN TẮC 4. QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN VÀ SỬ DỤNG RỪNG</b>   |   |
| <p><b>4.7. Chủ rừng phải khai thác hợp lý các sản phẩm từ rừng để duy trì tài nguyên rừng được ổn định lâu dài</b></p> | <p>4.7.3. LSNG. Hoạt động khai thác lâm sản ngoài gỗ từ rừng tự nhiên phải được lập kế hoạch trong phương án quản lý rừng bền vững, kế hoạch thực hiện hàng năm và có quy định cụ thể, bao gồm các biện pháp kiểm soát thích hợp liên quan đến:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian/mùa được phép khai thác để tối đa hiệu quả sử dụng;</li> <li>- Khu vực được phép khai thác;</li> <li>- Loài khai thác không nằm trong danh mục loài cần được bảo vệ;</li> <li>- Số lần và sản lượng khai thác không vượt quá khả năng sản xuất của rừng; Quần thể của các loài LSNG mục tiêu sẽ được duy trì lâu dài;</li> <li>- Kỹ thuật khai thác phải được giới hạn ở những bộ phận cần thiết của cây để duy trì khả năng sinh sản, năng suất và chất lượng sản phẩm tốt nhất có thể;</li> <li>- Kỹ thuật khai thác đảm bảo ảnh hưởng tối thiểu tới các loài khác trong khu vực, giảm thiểu tác động tới môi trường.</li> </ul> |